

NHỮNG HẠN CHẾ VỀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

✍ ThS. CÙ THỊ THANH THÚY*

Báo cáo của Tổng cục Thống kê cho biết, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước tính đến thời điểm 01/01/2016 là 54,61 triệu người, tăng 185 nghìn người so với cùng thời điểm năm 2014, trong đó lao động nam chiếm 51,7%; lao động nữ chiếm 48,3%. Đến thời điểm trên, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ước tính 48,19 triệu người, tăng 506,1 nghìn người so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động nam chiếm 54%; lao động nữ chiếm 46%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2015 ước tính 52,9 triệu người, tăng 142 nghìn người so với năm 2014. Trong tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2015, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 44,3% (Năm 2014 là 46,3%); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,9% (Năm 2014 là 21,5%); khu vực dịch vụ chiếm 32,8% (Năm 2014 là 32,2%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc năm 2015 khu vực thành thị chiếm 31,2% (Năm 2014 là 30,4%); khu vực nông thôn chiếm 68,8% (Năm 2014 là 69,6%). Đặc biệt, tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo năm 2015 ước tính đạt 21,9%, cao hơn mức 19,6% của năm 2014, trong đó lao động qua đào tạo khu vực thành thị đạt 38,3% (Năm 2014 là 35,9); khu vực nông thôn đạt 13,9% (Năm 2014 là 12,0%).¹

1. Hạn chế về lao động ở Việt Nam hiện nay

Một là, chất lượng nguồn lao động của nước ta còn thấp, người lao động Việt Nam có rất nhiều ưu thế khi tham gia vào thị trường lao động, được đánh giá là cần cù, chịu khó, thông minh, sáng tạo, tuy nhiên, họ cũng có rất nhiều rào cản, mà một trong số đó là không được đào tạo nghề, trình độ chuyên môn kỹ thuật còn non kém.

Qua bảng số liệu cho thấy, số lao động chưa qua

Bảng 1. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật (đơn vị %)

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	2012	2013	Sơ bộ 2014
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	83,4	82,1	81,8
Day nghề	4,7	5,3	4,9
Trung cấp chuyên nghiệp	3,6	3,7	3,7
Cao đẳng	1,9	2,0	2,1
Đại học trở lên	6,4	6,9	7,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

đào tạo chuyên môn kỹ thuật vẫn chiếm tỉ lệ cao trong số lượng lao động của nước ta, luôn trên 80% trong 3 năm 2012, 2013, 2014. Mặc dù có xu hướng giảm dần qua các năm, nhưng con số vẫn luôn ở mức cao. Số lao động có trình độ cao đẳng, đại học chiếm tỉ lệ ít, năm 2014 là 2,1% và 7,6%. Năm 2015, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo có tăng lên đáng kể chiếm 21,9% tổng số lượng lao động, nhưng như thế cũng cho thấy còn tới 78,1% số lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Do không qua đào tạo, nên lao động Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong quá trình tham gia lao động sản xuất, như kĩ năng nắm bắt khoa học công nghệ, phối kết hợp trong quá trình sản xuất... khiến cho các đơn vị, doanh nghiệp tuyển dụng số lao động này phải tiến hành đào tạo lại, và đây cũng là một trong những lí do quan trọng lí giải cho việc năng xuất lao động của lao động Việt Nam thường thấp, không cao. Trong quá trình hội nhập quốc tế, hạn chế về ngôn ngữ (cụ thể là tiếng Anh) cũng là một trong những rào cản đáng kể khi thị trường lao động Việt Nam đang tham gia hội nhập mạnh mẽ vào cộng đồng các nước ASEAN hay khi Việt Nam gia nhập TPP.

Tình trạng thể lực của lao động Việt Nam ở mức trung bình kém, cả về chiều cao, cân nặng cũng như sức bền, sự dẻo dai, chưa đáp ứng được cường

* Trường Đại học Công đoàn

¹ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2015. Tổng cục thống kê <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=621&ItemID=15507>

độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế². Hiện chiều cao trung bình của nam thanh niên Việt Nam chỉ đạt 163,7cm, thấp hơn so với chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) 13,1cm; của nữ là 153cm, thấp hơn chuẩn 10,7cm. Trong 35 năm qua, người Việt dù cao thêm 4 cm song hiện vẫn thuộc tốp thấp nhất khu vực châu Á.³ Nhật Bản là một ví dụ, trong 40 năm, chính phủ Nhật Bản đã nâng chiều cao trung bình của người dân lên 10cm, đạt mức 172cm với nam và 157cm với nữ. Đối với người Nhật, chiều cao không chỉ phục vụ việc nhìn cho đẹp, mà nó đại diện cho cả tinh thần, thể diện của quốc gia. Từ “Nhật lùn”, được dùng ở những năm 50 của thế kỷ trước, giờ hầu như biến mất khi Chính phủ đầu tư và quyết tâm nâng tầm chiều cao trung bình của người dân lên 10cm trong 40 năm, đạt mức 172cm với nam và 157cm với nữ, chỉ thua kém chiều cao trung bình thế giới 5cm⁴. Chiều cao trung bình của người Việt hiện nay thấp hơn Nhật Bản 8cm, Thái Lan 6cm.

Kỉ luật lao động của người lao động Việt Nam nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của quá trình sản xuất công nghiệp. Phần lớn lao động xuất thân từ nông thôn, nông nghiệp mang nặng tác phong sản xuất của một nền nông nghiệp tiểu nông, tùy tiện về giờ giấc và hành vi. Người lao động chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, ít có khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến, chia sẻ kinh nghiệm làm việc.

Hai là, năng suất lao động chưa cao, báo cáo của Tổng cục Thống kê cho thấy, năng suất lao động xã hội⁵ của toàn nền kinh tế năm 2015 theo giá hiện hành ước tính đạt 79,3 triệu đồng/lao động (tương đương khoảng 3.657 USD/lao động). Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2015 ước tính tăng 6,4% so với năm 2014. Tính theo giai đoạn, năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, bình quân giai đoạn 2006-2015 tăng 3,9%/năm, trong đó giai đoạn 2006-2010 tăng 3,4%/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng 4,2%/năm. Năng suất lao động năm 2015 tăng 23,6% so với năm 2010. Với những nỗ lực tăng năng suất lao động thời gian qua góp phần không nhỏ thu hẹp dần khoảng cách tương đối của năng suất lao động

Việt Nam so với các nước ASEAN⁶. Tuy nhiên, báo cáo cũng nêu rõ mức tăng 23,6% trong giai đoạn 2010-2015 vẫn thấp hơn so với mục tiêu đề ra là tăng 29%-32%.

Năng suất lao động của nước ta hiện nay vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và không đồng đều giữa các ngành và lĩnh vực. Khoảng cách tương đối về năng suất lao động tuy đã giảm đáng kể, nhưng khoảng cách tuyệt đối (chênh lệch mức năng suất lao động) giữa Việt Nam với các nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn như Singapo, Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ lại gia tăng⁷.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là do: Cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, lao động trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, trong khi năng suất lao động ngành nông nghiệp ở nước ta còn thấp. Máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ còn lạc hậu; chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động chưa đáp ứng yêu cầu. Trình độ tổ chức, quản lý và hiệu quả sử dụng các nguồn lực còn nhiều bất cập, tăng trưởng chủ yếu dựa vào đóng góp của yếu tố vốn và lao động, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) còn thấp. Ngoài ra, còn một số

² Cục Việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, *Lược đồ khoa học xây dựng Chiến lược Việc làm Việt Nam và Phát triển quan hệ lao động*, tr8.

³ <http://vtv.vn/xa-hoi/chieu-cao-trung-binh-cua-nguoi-viet-van-thuoc-top-thap-nhat-chau-a-20151019163710039.htm>

⁴ <http://suckhoe.vnexpress.net/tin-tuc/suc-khoe/chuyen-phat-trien-chieu-cao-cua-nguoi-nhat-2975692.html>

⁵ GDP bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.

⁶ Tính theo sức mua tương đương 2005 (PPP): Năng suất lao động của Xin-ga-po năm 1994 gấp 29,2 lần năng suất lao động của Việt Nam thì đến năm 2013, khoảng cách này chỉ còn gấp 18 lần; tương tự, khoảng cách giữa năng suất lao động của Ma-lai-xi-a và Việt Nam giảm từ 10,6 lần xuống 6,6 lần; Thái Lan từ 4,6 lần xuống 2,7 lần; Phi-lip-pin từ 3,1 lần xuống 1,8 lần; In-đô-nê-xi-a từ 2,9 lần xuống còn 1,8 lần.

⁷ Chênh lệch giữa năng suất lao động của Xin-ga-po và Việt Nam (theo PPP 2005) tăng từ 62.052 USD năm 1994 lên 92.632 USD năm 2013; tương tự, Ma-lai-xi-a tăng từ 21.142 USD lên 30.311 USD; Thái Lan từ 7.922 USD lên 9.314 USD; In-đô-nê-xi-a từ 4.104 USD lên 4.408 USD.

“điểm nghẽn” và “rào cản” về cải cách thể chế và thủ tục hành chính chưa được khắc phục⁸.

Ba là, các vấn đề của lao động di cư, một số lượng lao động không nhỏ trong lực lượng lao động của Việt Nam là lao động di cư (tức là lao động đến từ các tỉnh khác, các vùng miền khác). Đa số xuất thân từ nông dân, nhưng vì những lí do khác nhau như: mất ruộng đất canh tác, nghề nông không mang lại hiệu quả kinh tế, do tâm lí muốn thoát ly... mà họ đến những khu công nghiệp khác nhau của cả nước để làm công nhân. Phần lớn lao động di cư chỉ đăng kí tạm trú, khó khăn về mặt nhà ở, chữa bệnh và các phúc lợi xã hội khác nên đa số họ có cuộc sống tạm bợ, chật chội, an ninh và an toàn xã hội không được đảm bảo, môi trường vệ sinh kém. Hầu hết các khu công nghiệp - khu chế xuất không có các dịch vụ hạ tầng xã hội như: kí túc xá, nhà ở xã hội, nhà trẻ, trường học, nhà văn hóa, trạm xá, bệnh viện... Thực tế đó, làm cho người lao động cũng không gắn bó với doanh nghiệp, với công việc của mình, nên tình trạng công nhân “nhảy” việc, bỏ việc sau những dịp lễ, tết gây rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp. Thêm vào đó, lao động đến từ một số địa phương có tâm lí cục bộ, làm mất đoàn kết, gây ra những vụ ẩu đả, xô sát cũng làm tổn hại đến hình ảnh lao động Việt Nam.

2. Hạn chế về việc làm

Thứ nhất, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm. Theo Báo cáo về tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2015 là 2,31% (Năm 2013 là 2,18%; năm 2014 là 2,10%), trong đó khu vực thành thị là 3,29% (Năm 2013 là 3,59%; năm 2014 là 3,40%); khu vực nông thôn là 1,83% (Năm 2013 là 1,54%; năm 2014 là 1,49%). Nền kinh tế khởi sắc với sự phát triển mạnh của khu vực công nghiệp và dịch vụ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi giảm dần theo quý (Quý I là 2,43%; quý II là 2,42%; quý III là 2,35%; quý IV là 2,12%) và giảm chủ yếu ở khu vực thành thị (Quý I là 3,43%; quý II là 3,53%; quý III là 3,38%, quý IV là 2,91%).

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (Từ 15-24 tuổi) năm 2015 là 6,85% (Năm 2013 là 6,17%; năm 2014 là 6,26%), trong đó khu vực thành thị là 11,20% (Năm 2013 là 11,12%; năm 2014 là 11,06%); khu

vực nông thôn là 5,20% (Năm 2013 là 4,62%; năm 2014 là 4,63%). Tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 25 tuổi trở lên năm 2015 là 1,27% (Năm 2013 là 1,21%; năm 2014 là 1,15%), trong đó khu vực thành thị là 1,83% (Năm 2013 là 2,29%; năm 2014 là 2,08%); khu vực nông thôn là 0,99% (Năm 2013 là 0,72%; năm 2014 là 0,71%).

Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi lao động năm 2015 là 1,82% (Năm 2013 là 2,75%; năm 2014 là 2,40%), trong đó khu vực thành thị là 0,82% (Năm 2013 là 1,48%; năm 2014 là 1,20%); khu vực nông thôn là 2,32% (Năm 2013 là 3,31%; năm 2014 là 2,96%). Tỷ lệ thiếu việc làm có xu hướng giảm dần vào cuối năm (Quý I là 2,43%; quý II là 1,80%; quý III là 1,62%; quý IV là 1,66%) và giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn (Quý I là 3,05%; quý II là 2,23%; quý III là 2,05%; quý IV là 2,11%).

Ước tính trong năm 2015 cả nước có 56% lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản có việc làm phi chính thức⁹ (Năm 2013 là 59,3%; năm 2014 là 56,6%), trong đó thành thị là 47,1% (Năm 2013 là 49,8%; năm 2014 là 46,7%) và nông thôn là 64,3% (Năm 2013 là 67,9%; năm 2014 là 66,0%).

Thứ hai, cơ cấu việc làm còn nhiều bất cập, việc làm vẫn tiếp tục bị dồn nén trong khu vực nông nghiệp, nông thôn với năng suất thấp¹⁰. Đặc biệt, năng suất, hiệu quả lao động trong các ngành kinh tế thấp, nền kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên và các ngành sử dụng lao động phổ thông, trình độ thấp (sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và khai khoáng, các sản phẩm công nghiệp sơ chế và dịch

⁸ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2015. Tổng cục thống kê <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=621&ItemID=15507>.

⁹ Lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản bao gồm những người không làm việc trong khu vực hộ nông nghiệp và thuộc một trong ba nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng công hưởng lương; (ii) người chủ hoặc xã viên hợp tác xã của cơ sở chưa có đăng ký kinh doanh và (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc.

¹⁰ Lê Thị Hồng Điệp, Những hạn chế về lao động và việc làm trên thị trường lao động ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí KH ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, tập 30, số 4 (2014), tr. 48 - 54.

vụ tiêu), các ngành công nghiệp mũi nhọn, sử dụng lao động có trình độ kỹ thuật cao (điện tử, cơ khí chế tạo, vật liệu mới...) và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao đòi hỏi trình độ lành nghề (bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...) chậm phát triển. Công tác đầu tư quy hoạch, gắn kết kinh tế địa phương và kinh tế vùng chưa hợp lý, có sự mất cân đối lớn giữa yêu cầu tạo việc làm, thu hút lao động với thực trạng nguồn nhân lực (số lượng và cơ cấu trình độ, độ tuổi, giới tính) và xu hướng di cư lao động nội địa (đặc biệt là giải quyết việc làm cho nông dân bị mất đất sản xuất nông nghiệp), với phân bố về vốn đầu tư, quy hoạch khu công nghiệp. Các địa phương thường theo đuổi cơ cấu kinh tế tương tự nhau, cạnh tranh lẫn nhau, chưa hình thành kinh tế vùng theo hướng kết nối hữu cơ giữa các địa phương, phối hợp và bổ sung cho nhau trên cơ sở phát huy lợi thế của cả vùng nói chung và các địa phương nói riêng.

Thứ ba, chất lượng việc làm chưa cao, chương trình xếp hạng quốc gia về việc làm BestViet năm 2013 được thực hiện dưới sự bảo trợ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tạp chí Lao động và Xã hội nhằm hỗ trợ và động viên các doanh nghiệp xây dựng môi trường làm việc xứng đáng và công bằng cho người lao động; đã đưa ra kết quả của báo cáo nghiên cứu “Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam: hiện trạng và sức ép thay đổi”¹¹. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên số liệu của các cuộc điều tra về lao động - việc làm trên toàn quốc do ngành lao động thương binh xã hội và ngành thống kê tiến hành, kết hợp với các khảo sát từ những doanh nghiệp trong chương trình BestViet, cùng người lao động tại các doanh nghiệp này đã chỉ ra rằng: theo số liệu thống kê chính thức, tình trạng thất nghiệp không phải là một vấn đề nghiêm trọng ở Việt Nam hiện nay. Tới thời điểm 6/2013, trong bối cảnh nền kinh tế và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở Việt Nam ở mức rất thấp, chỉ khoảng 2,28%.

Tuy nhiên, công tác lao động việc làm của Việt Nam còn nhiều vấn đề cần giải quyết, đặc biệt là vấn đề chất lượng việc làm. Có một số lượng lớn lao động chưa có “việc làm tương xứng” cho dù họ không thất nghiệp. Theo điều tra toàn quốc của

Tổng cục Thống kê, chất lượng việc làm cho thanh niên tuổi từ 15 đến 29 đang giống lên hồi chuông báo động. Trên một nửa lao động thanh niên phải làm những công việc năng suất thấp. Cứ 10 người, có 8 người làm những công việc không chính thức và một nửa trong số họ có việc làm không thường xuyên (việc tự làm hoặc hợp đồng tạm thời). Tới thời điểm cuối năm 2012, chỉ có chưa đến 10% lực lượng lao động có được những công việc tốt, với tư cách là nhà quản lý, hoặc người lao động có chuyên môn kỹ thuật. Đa số người lao động đang làm những công việc giản đơn (40,44%) hoặc dịch vụ cá nhân hoặc bảo vệ bán hàng (16,07%). Có một sự lãng phí lớn trong sử dụng lao động ở Việt Nam. Cứ 10 thanh niên 15-29 tuổi lại có 3 người có trình độ cao hơn yêu cầu của công việc, khiến thu nhập của họ thấp hơn mức đáng lẽ họ có thể được hưởng và họ không thể tận dụng toàn bộ tiềm năng năng suất lao động của mình.

Như vậy, môi trường làm việc và tính chất công việc đang là vấn đề nóng bỏng trong công tác lao động việc làm của Việt Nam hiện nay. Người lao động không chỉ cần có việc làm, mà cần phải có “việc làm xứng đáng”, với năng suất lao động tương xứng năng lực, mức tiền lương công bằng, và có triển vọng phát triển cá nhân và hội nhập xã hội. Kết quả điều tra của BestViet cho thấy đang có một xu hướng thay đổi khá căn bản về nhu cầu thị trường lao động cũng như nhu cầu của từng người lao động khi nhìn nhận về một công việc tốt và một nơi làm việc tốt. Nhìn chung, người lao động Việt Nam đã bắt đầu có những định hướng hoài bão hơn trong mục tiêu nghề nghiệp của mình.

Khi được yêu cầu lựa chọn tối đa 3 mục tiêu nghề nghiệp quan trọng nhất trong 9 mục tiêu nghề nghiệp được liệt kê, đa phần người lao động Việt Nam (70%) vẫn coi “một công việc ổn định và đủ sống” là mục tiêu nghề nghiệp quan trọng nhất. Tuy nhiên, đã có khá nhiều người lao động đánh giá cao việc phải trở thành chuyên gia sâu hoặc mục tiêu tự lập trong việc làm. Việc nhấn mạnh vào mục tiêu nghề nghiệp “trở

¹¹ *Hương Anh, Báo động về chất lượng việc làm lao động thấp của Việt Nam. <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Huong-nghiep/637872/bao-dong-ve-chat-luong-viec-lam-thap-cua-lao-dong-viet-nam>*

thành chuyên gia trong ngành nghề của mình” là dấu hiệu đáng khích lệ cho thấy người lao động đã chú trọng hơn vào việc phát triển các kỹ năng chuyên môn.

Tại các nghiên cứu tương tự trên thế giới, mục tiêu “đạt được sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống” thường đứng đầu trong số các mục tiêu sự nghiệp, tuy nhiên, tại Việt Nam chỉ tiêu này chỉ đứng thứ tư trong số 9 chỉ tiêu xếp hạng. Tuy nhiên, tại các thời điểm khó khăn người lao động vẫn chú trọng vào những lợi ích ngắn hạn như tiền lương, tiền thưởng, hơn là những lợi ích trung hạn và dài hạn của công việc như chế độ đào tạo, cơ hội thăng tiến, môi trường làm việc hiện đại...

Tóm lại, là một nước đang phát triển, thị trường lao động và việc làm của nước ta còn rất nhiều hạn chế, vấn đề nâng cao chất lượng lao động và việc làm là bài toán không dễ dàng có thể giải quyết trong một sớm một chiều. Nâng cao chất lượng nguồn lao động, tạo ra thị trường lao động việc làm lành mạnh là việc làm phải được coi trọng ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô. Cấp độ vi mô thể hiện ở vai trò của Nhà nước trong việc hoàn thiện các thể chế, chính sách, các quy định về lao động, việc làm..., ở cấp độ vi mô, đó là chính người lao động phải không ngừng phấn đấu học hỏi, làm chủ khoa học kỹ thuật, công nghệ, rèn luyện tác phong, thay đổi lối sống theo hướng tích cực, chủ động, phát huy sáng tạo, sáng kiến, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm... Trong bối cảnh mới khi Việt Nam gia nhập cộng đồng ASEAN hay cộng đồng các nước trong Hiệp định hợp tác Kinh tế xuyên Thái Bình Dương TPP, cơ hội mở ra cho lao động Việt Nam là rất lớn, nhưng đồng thời thách thức cũng không nhỏ, do đó hơn bao giờ hết cả Nhà nước và người lao động phải tích cực, chủ động hơn nữa để nắm bắt được cơ hội, vượt qua thách thức, hòa nhập tốt vào thị trường lao động việc làm mới mẻ và rộng lớn này.

Đối với Nhà nước, cần hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về lao động - việc làm, đặc biệt quan tâm đến việc điều chỉnh các vấn đề liên quan đến việc làm trong thị trường lao động, bao gồm cả khu vực phi chính thức, lao động nông thôn, quản lý, sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động. Thúc đẩy việc chuyển dịch lao động khu vực phi chính thức vào khu vực chính thức, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển việc làm bền vững. Quan tâm đến việc nâng

cao chất lượng nguồn nhân lực, coi đó là trọng tâm quốc gia, với mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, phát triển nguồn nhân lực được Đảng ta xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược và cũng là một trong những tiền đề góp phần nâng cao chất lượng việc làm, thực hiện mục tiêu giải quyết việc làm bền vững.

Tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng hiện đại hóa công nghiệp và xây dựng, nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại hóa, hiệu quả, bền vững và các ngành dịch vụ có giá trị cao, tiềm năng, khả năng cạnh tranh lớn, cùng với quá trình chuyển hướng phát triển nền kinh tế từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu đòi hỏi sự cân bằng hợp lý giữa ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động và ngành sản xuất sử dụng nhiều tri thức. Do đó, việc tăng năng suất lao động xã hội có tác động rất lớn đến cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới quản lý nền kinh tế và thực hiện những chính sách an sinh xã hội, là yêu cầu thường xuyên và cấp thiết để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững¹².

Hỗ trợ xúc tiến việc làm đầy đủ và bền vững, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa vào vốn, khai thác tài nguyên và lao động giản đơn sang chủ yếu dựa vào lực lượng lao động có kỹ năng, trình độ công nghệ tiên tiến và lợi thế so sánh của đất nước, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Tiếp tục phát triển phù hợp các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động dựa trên lợi thế cạnh tranh của từng vùng và từng địa phương. Thực hiện phân bố công nghiệp hợp lý trên toàn lãnh thổ, bảo đảm phát triển cân đối và hiệu quả giữa các vùng. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn, đồng thời thực hiện tốt công tác dạy nghề cho lao động nông thôn nhằm đạt được mục tiêu mà Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã đề ra, đồng thời tăng cơ hội việc làm năng suất chất lượng ở khu vực nông thôn¹³. □

^{12, 13} https://kinhtrunguoc.vn/10/-/view_content/content/186908/van-de-lao-dong-viec-lam-nhung-thach-thuc-va-giai-phap